

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỰC PHẨM
SAO TA**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
DN: C=VN, S=SÓC TRĂNG, L=TP
Sóc Trăng, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN THỰC PHẨM SAO TA,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:2200208753
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.03.22 14:59:51+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên độc lập
Ông Boonlap Watcharawanitchakul	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên (từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2024)
Ông Adisak Torsakul	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mộc Khiêm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng ban
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên
Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Số: 0350 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Thu Sang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Mai Hồng Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4834-2024-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.758.573.000.614	1.626.978.233.733
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	715.929.348.889	431.677.642.136
1.	Tiền	111		11.329.348.889	23.506.596.136
2.	Các khoản tương đương tiền	112		704.600.000.000	408.171.046.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		89.434.256.925	46.807.519.173
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	89.434.256.925	46.807.519.173
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.980.703.597	369.272.110.633
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	191.093.150.825	133.454.027.784
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.774.318.718	10.643.606.516
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	217.000.000.000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.113.234.054	8.174.476.333
IV.	Hàng tồn kho	140	8	711.229.580.137	712.613.840.295
1.	Hàng tồn kho	141		711.229.580.137	712.613.840.295
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		41.999.111.066	66.607.121.496
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	16.262.496.742	43.071.542.507
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.736.614.324	23.535.578.989
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.085.098.436.869	1.183.065.475.693
I.	Tài sản cố định	220		555.764.697.621	638.726.375.731
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	555.125.357.384	638.066.285.013
	- Nguyên giá	222		1.270.209.249.358	1.227.396.201.384
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(715.083.891.974)	(589.329.916.371)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	639.340.237	660.090.718
	- Nguyên giá	228		1.770.215.710	1.770.215.710
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.130.875.473)	(1.110.124.992)
II.	Tài sản dở dang dài hạn	240		29.993.184.183	42.602.493.408
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	29.993.184.183	42.602.493.408
III.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		379.092.425.225	379.092.425.225
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5	379.092.425.225	379.092.425.225
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		120.248.129.840	122.644.181.329
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	110.797.028.017	117.930.216.920
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	9.451.101.823	4.713.964.409
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.843.671.437.483	2.810.043.709.426

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		795.618.709.587	807.533.446.859
I. Nợ ngắn hạn	310		785.181.109.337	798.502.114.109
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	84.543.750.138	101.633.578.115
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.621.189.830	12.128.420
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.082.937.108	6.383.648.578
4. Phải trả người lao động	314		40.701.368.279	35.196.275.504
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	92.915.307.675	40.981.433.737
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		533.521.812	332.587.938
7. Vay ngắn hạn	320	17	519.829.001.000	563.478.678.935
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	33.954.033.495	50.483.782.882
II. Nợ dài hạn	330		10.437.600.250	9.031.332.750
1. Phải trả dài hạn khác	337		635.000.000	585.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	9.802.600.250	8.446.332.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.048.052.727.896	2.002.510.262.567
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	2.048.052.727.896	2.002.510.262.567
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		653.888.890.000	653.888.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		653.888.890.000	653.888.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		593.681.126.002	593.681.126.002
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		800.482.711.894	754.940.246.565
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		592.206.786.295	490.648.583.936
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		208.275.925.599	264.291.662.629
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.843.671.437.483	2.810.043.709.426



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng




Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Năm nay	Năm trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	4.876.840.704.399	3.857.738.099.891
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	7.367.007.130	1.688.007.779
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.869.473.697.269	3.856.050.092.112
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	4.460.223.052.145	3.465.913.875.227
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		409.250.645.124	390.136.216.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	100.853.267.827	63.331.774.129
7. Chi phí tài chính	22	26	31.239.408.850	35.202.047.047
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.566.372.114	15.724.340.146
8. Chi phí bán hàng	25	27	211.569.152.680	100.169.395.046
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	60.218.235.912	52.378.317.814
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		207.077.115.509	265.718.231.107
11. Thu nhập khác	31		247.138.047	678.486.940
12. Chi phí khác	32		89.014.223	37.298.449
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		158.123.824	641.188.491
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		207.235.239.333	266.359.419.598
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	51	28	3.696.451.148	1.441.437.225
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	52	28	(4.737.137.414)	626.319.744
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		208.275.925.599	264.291.662.629

Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu

Tô Minh Chàng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	207.235.239.333	266.359.419.598
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	135.467.670.325	112.487.791.349
Các khoản dự phòng	03	1.356.267.500	476.385.000
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.814.316.233)	406.700.856
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(38.946.957.398)	(28.916.655.935)
Chi phí lãi vay	06	12.566.372.114	15.724.340.146
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	314.864.275.641	366.537.981.014
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(57.126.927.719)	(9.782.771.278)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.384.260.158	(10.863.759.937)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	56.858.383.881	(106.920.309.549)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	43.596.520.488	(63.610.533.953)
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.446.119.561)	(15.816.253.777)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.641.437.225)	(4.059.423.168)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(48.485.431.657)	(12.140.008.236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	296.003.524.006	143.344.921.116
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(57.944.494.573)	(168.711.843.826)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	202.693.603	628.367.003
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(122.834.736.925)	(257.760.676.556)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	297.207.999.173	4.413.003.308
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	2.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.072.518.067	21.824.614.406
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	159.703.979.345	(397.606.535.665)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	754.056.290.945	3.395.896.547.637
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(797.705.968.880)	(3.067.109.281.702)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(130.774.778.000)	(130.777.778.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(174.424.455.935)	198.009.487.935
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	281.283.047.416	(56.252.126.614)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	431.677.642.136	487.938.000.921
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.968.659.337	(8.232.171)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	<u>715.929.348.889</u>	<u>431.677.642.136</u>

Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là FMC từ ngày 07 tháng 12 năm 2006.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.071 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.910 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Sóc Trăng	51,54%	51,54%	Chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Sóc Trăng	99,10%	100%	Nuôi trồng thủy sản

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<u>STT</u>	<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Xí nghiệp nuôi thủy sản Xuân Phú	Thửa đất Số 1, Tờ bản đồ Số 13 tại ấp Tân Nam, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Tin An	Lô N, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Sóc Trăng, Việt Nam
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Nam An (FIMEX VN)	Km 2132, Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Sao Ta	Lô K, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Phường 7, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho còn lại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị quản lý	03 - 07
Khác	04 - 10

Trong đó, đối với những tài sản phục vụ nuôi tôm, chi phí khấu hao hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 39 đến 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 06 năm. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, bảo hiểm xe ô tô, công cụ và dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì tài sản cố định và chi phí cải tạo ao.

Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- Tiền thuê đất đã được trả trước theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng; và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

Chi phí bảo hiểm xe ô tô được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được bảo hiểm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều năm tài chính;
- Chi phí bảo trì tài sản cố định, là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản; và
- Chi phí cải tạo ao.

Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trong đó, đối với những khoản chi phí trả trước phục vụ nuôi tôm, chi phí phân bổ hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Các khoản phải trả

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo phải trích trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10-01
NHẬP
TY T
A TOI
.OIT
.T N
TP. HC

Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Cổ tức chỉ được chi trả khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

Lãi và cổ tức

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.064.617.850	1.635.121.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.264.731.039	21.871.474.613
Các khoản tương đương tiền (i)	704.600.000.000	408.171.046.000
	715.929.348.889	431.677.642.136

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và lãi suất từ 4,4%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,5%/năm đến 4,25%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	89.434.256.925	-	46.807.519.173	-
	89.434.256.925	-	46.807.519.173	-
b. Dài hạn				
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An (ii)	180.400.000.000	-	180.400.000.000	-
Công ty TNHH Vĩnh Thuận (ii)	198.692.425.225	-	198.692.425.225	-
	379.092.425.225	-	379.092.425.225	-

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty với kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,75% đến 8,2%/năm).

- (ii) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại các Công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 01. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của công ty con trong năm như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	Hoạt động kinh doanh có lãi		Hoạt động kinh doanh có lãi	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hoạt động kinh doanh có lãi		Hoạt động kinh doanh có lãi	
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Hoạt động kinh doanh có lãi		Hoạt động kinh doanh có lãi	

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 29.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Amanda Seafood Private Limited	53.454.802.448	37.275.564.525
Kyokuyo Co.,Ltd	47.928.427.170	38.240.015.240
Mazzetta Company, LLC	29.287.044.087	26.066.299.000
K&H Food Impex GmbH	17.521.668.900	3.843.890.400
Khác	42.901.208.220	28.028.258.619
	191.093.150.825	133.454.027.784

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng như trình bày tại Thuyết minh số 17 và hạn mức tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.889.674.156	7.217.928.428
Chi hộ	151.699.651	154.173.608
Tạm ứng cho nhân viên	68.940.213	342.626.616
Khác	2.920.034	459.747.681
	3.113.234.054	8.174.476.333

Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)

	1.920.034	5.044.774.245
--	-----------	---------------

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Thành phẩm	363.955.921.213	-	553.301.008.156	-
Hàng gửi đi bán	113.725.840.427	-	48.869.258.091	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.264.224.915	-	41.625.117.476	-
Nguyên vật liệu	87.356.391.453	-	40.961.973.582	-
Công cụ, dụng cụ và bao bì	26.794.081.293	-	26.800.073.790	-
Hàng mua đang đi đường	34.133.120.836	-	1.056.409.200	-
	711.229.580.137	-	712.613.840.295	-

Toàn bộ hàng tồn kho, ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, của Công ty đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 17 và hạn mức tín dụng của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	15.628.245.084	42.355.423.429
Bảo hiểm xe ô tô	634.251.658	716.119.078
	<u>16.262.496.742</u>	<u>43.071.542.507</u>
b. Dài hạn		
Quyền sử dụng đất	68.066.959.564	69.137.817.559
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	32.209.369.791	44.641.385.339
Chi phí bảo trì tài sản cố định	10.151.943.637	2.627.017.883
Chi phí cải tạo ao	368.755.025	1.523.996.139
	<u>110.797.028.017</u>	<u>117.930.216.920</u>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	530.734.713.452	609.728.695.594	65.251.811.773	11.979.524.086	9.701.456.479	1.227.396.201.384
Tăng do mua sắm	3.155.735.485	39.501.670.166	1.050.000.000	639.645.454	1.641.715.610	45.988.766.715
Xây dựng cơ bản hoàn thành	6.517.225.500	-	-	-	-	6.517.225.500
Thanh lý	-	(3.319.166.255)	-	-	-	(3.319.166.255)
Xóa sổ	(1.338.442.695)	(4.320.606.374)	(305.272.727)	-	(409.456.190)	(6.373.777.986)
Số dư cuối năm	539.069.231.742	641.590.593.131	65.996.539.046	12.619.169.540	10.933.715.899	1.270.209.249.358
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	172.081.643.184	362.349.006.006	39.618.971.372	9.933.704.937	5.346.590.872	589.329.916.371
Khấu hao trong năm	66.246.902.650	60.579.468.295	7.119.577.864	764.785.731	736.185.304	135.446.919.844
Thanh lý	-	(3.319.166.255)	-	-	-	(3.319.166.255)
Xóa sổ	(1.338.442.695)	(4.320.606.374)	(305.272.727)	-	(409.456.190)	(6.373.777.986)
Số dư cuối năm	236.990.103.139	415.288.701.672	46.433.276.509	10.698.490.668	5.673.319.986	715.083.891.974
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	358.653.070.268	247.379.689.588	25.632.840.401	2.045.819.149	4.354.865.607	638.066.285.013
Tại ngày cuối năm	302.079.128.603	226.301.891.459	19.563.262.537	1.920.678.872	5.260.395.913	555.125.357.384

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 382.642.595.487 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 340.376.813.458 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 212.192.605.337 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 244.997.762.030 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 17.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.085.118.900	685.096.810	1.770.215.710
Số dư cuối năm	<u>1.085.118.900</u>	<u>685.096.810</u>	<u>1.770.215.710</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	425.028.182	685.096.810	1.110.124.992
Hao mòn trong năm	20.750.481	-	20.750.481
Số dư cuối năm	<u>445.778.663</u>	<u>685.096.810</u>	<u>1.130.875.473</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>660.090.718</u>	-	<u>660.090.718</u>
Tại ngày cuối năm	<u>639.340.237</u>	-	<u>639.340.237</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 685.096.810 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 685.096.810 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	25.940.631.229	21.998.399.274
Máy móc đang chờ lắp đặt	1.394.308.087	20.218.385.952
Khác	2.658.244.867	385.708.182
	<u>29.993.184.183</u>	<u>42.602.493.408</u>

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<i>Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi</i>	10%	10%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.451.101.823	4.713.964.409
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí thuế chống bán phá giá trích trước	8.462.368.255	3.843.174.667
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí thuế chống trợ cấp trích trước	66.218.942	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng trợ cấp thôi việc	980.260.025	844.633.275
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(57.745.399)	26.156.467
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>9.451.101.823</u>	<u>4.713.964.409</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Kyokuyo Company Limited	36.291.125.772	8.591.833.077
Công ty TNHH Bao Bì Xuất khẩu và Thương mại Vạn Thành	4.886.182.138	4.029.334.399
Amanda Seafood Private Limited	-	47.181.818.020
Laitram Machinery, Inc	-	11.794.860.000
Khác	43.366.442.228	30.035.732.619
	84.543.750.138	101.633.578.115
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	3.140.105.271	6.233.626.648

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	5.732.744.153	19.320.563.290	23.684.137.883	1.369.169.560
Thuế thu nhập doanh nghiệp	641.437.225	3.696.451.148	2.641.437.225	1.696.451.148
Các khoản thuế khác và phải nộp khác	9.467.200	531.667.297	523.818.097	17.316.400
	6.383.648.578	23.548.681.735	26.849.393.205	3.082.937.108

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	84.623.682.545	38.431.746.672
Chi thưởng hiệu quả nuôi tôm	3.200.000.000	-
Chi phí tôm nguyên liệu	1.183.012.000	1.638.690.000
Chi phí vận chuyển, cước tàu	940.539.310	148.259.423
Khác	2.968.073.820	762.737.642
	92.915.307.675	40.981.433.737

(i) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ, được Công ty ước tính và trích trước vào chi phí khi xuất khẩu tôm vào thị trường Mỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày kết thúc năm tài chính này.

Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã hoàn tất thỏa thuận với bên Nguyên đơn để chấm dứt việc kiện chống Công ty bán phá giá cho đợt rà soát hành chính ("POR") lần thứ 18 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến ngày 31 tháng 01 năm 2023 ("POR 18" hoặc "POR 2022-2023"). Theo đó, Công ty chỉ phải trả chi phí thỏa thuận và không phải trả thêm bất kỳ chi phí thuế chống bán phá giá nào khác cho giai đoạn này.

Thuế suất chống bán phá giá sau cùng áp dụng cho Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 (“POR 19” hoặc “POR 2023-2024”) và giai đoạn sau đó đến ngày kết thúc năm tài chính này chưa được xác định. Công ty đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá cho các giai đoạn này với thuế suất 4,58%, là thuế suất theo POR gần nhất bị áp thuế chống bán phá giá (POR 12 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2016 đến ngày 31 tháng 01 năm 2017). Do vậy, số thuế phải trả và chi phí thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ.

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	VND		VND		VND
	Giá trị/Số có	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả	năng trả nợ
	khả năng trả nợ			năng trả nợ	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng (i)	46.689.893.757	2.176.288.427.320	1.844.548.321.077	378.430.000.000	378.430.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng (ii)	320.893.281.194	883.516.990.059	1.063.011.270.253	141.399.001.000	141.399.001.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng	195.895.503.984	235.118.598.330	431.014.102.314	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	-	3.536.561.000	3.536.561.000	-	-
	563.478.678.935	3.298.460.576.709	3.342.110.254.644	519.829.001.000	519.829.001.000

(i) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 005/24/HDHM/ST/CRC1 ngày 26 tháng 02 năm 2024 có thời hạn đến hết ngày 26 tháng 02 năm 2025. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán các hoạt động khác có liên quan. Thời hạn cho vay tối đa 06 tháng. Thời hạn và lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng và gốc vay được trả vào ngày đáo hạn theo từng lần nhận nợ. Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác của Công ty được đảm bảo bởi:

- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất;
- Hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty (ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) tại Lô B, khu Công nghiệp An Nghiệp; và
- Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 378.430.000.000 VND với lãi suất 3,1%/năm.

(ii) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Sóc Trăng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 87480/2024-HDCVTHM/NHCT822-FIMEXVN ngày 09 tháng 10 năm 2024 có thời hạn đến hết ngày 09 tháng 10 năm 2025. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán các hoạt động khác có liên quan. Thời hạn cho vay tối đa 06 tháng. Thời hạn và lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng và gốc vay được trả vào ngày đáo hạn theo từng lần nhận nợ. Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác (bao gồm L/C và các khoản bảo lãnh) được đảm bảo bởi:

- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất;
- Hàng thủy sản tồn kho luân chuyển (ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) tại kho Công ty, nhà máy Tin An, nhà máy Sao Ta.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 5.625.000 USD, tương đương 141.399.001.000 VND với lãi suất từ 3%/năm đến 3,6%/năm.

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	50.483.782.882	23.659.824.065
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	31.955.682.270	38.963.967.053
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	(48.485.431.657)	(12.140.008.236)
Số dư cuối năm	<u>33.954.033.495</u>	<u>50.483.782.882</u>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trợ cấp thôi việc phải trả	9.802.600.250	8.446.332.750
	<u>9.802.600.250</u>	<u>8.446.332.750</u>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Số dư đầu năm trước	653.888.890.000	593.681.126.002	660.390.328.989	1.907.960.344.991
Lợi nhuận trong năm	-	-	264.291.662.629	264.291.662.629
Chia cổ tức	-	-	(130.777.778.000)	(130.777.778.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(38.963.967.053)	(38.963.967.053)
Số dư cuối năm trước	<u>653.888.890.000</u>	<u>593.681.126.002</u>	<u>754.940.246.565</u>	<u>2.002.510.262.567</u>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Số dư đầu năm nay	653.888.890.000	593.681.126.002	754.940.246.565	2.002.510.262.567
Lợi nhuận trong năm	-	-	208.275.925.599	208.275.925.599
Chia cổ tức (i)	-	-	(130.777.778.000)	(130.777.778.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(31.955.682.270)	(31.955.682.270)
Số dư cuối năm nay	<u>653.888.890.000</u>	<u>593.681.126.002</u>	<u>800.482.711.894</u>	<u>2.048.052.727.896</u>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ.HĐQT.24 ngày 23 tháng 4 năm 2024, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2024 bằng tiền theo tỷ lệ 20%/mệnh giá (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 15 tháng 5 năm 2024.

(ii) Phản ánh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.388.889	65.388.889
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.388.889	65.388.889
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.388.889	65.388.889
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.388.889	65.388.889

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 12 tháng 01 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 653.888.890.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	246.846.780.000	37,75	246.846.780.000	37,75
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	162.818.330.000	24,90	162.818.330.000	24,90
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	80.890.000.000	12,37	80.890.000.000	12,37
Cổ đông khác	163.333.780.000	24,98	163.333.780.000	24,98
Tổng cộng	653.888.890.000	100,00	653.888.890.000	100,00

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	149.093	203.730
Yên Nhật (JPY)	228.520	37.338
Euro (EUR)	134	144

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thủy sản	4.876.747.704.399	3.857.689.099.891
Cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu	93.000.000	49.000.000
	4.876.840.704.399	3.857.738.099.891
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	7.178.309.750	1.611.783.779
Giảm giá hàng bán	188.697.380	76.224.000
	7.367.007.130	1.688.007.779
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	13.858.939.000	6.039.236.750

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng thủy sản	4.460.130.052.145	3.465.864.875.227
Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất khẩu	93.000.000	49.000.000
	4.460.223.052.145	3.465.913.875.227

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.583.508.012.772	3.014.245.396.271
Chi phí nhân công	562.558.061.621	428.835.424.207
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	135.467.670.325	112.487.791.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.194.078.987	129.685.622.258
Chi phí khác bằng tiền	182.433.219.865	111.797.112.306
	4.651.161.043.570	3.797.051.346.391

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	62.109.004.032	35.043.485.197
Cổ tức được chia	21.648.000.000	12.628.000.000
Lãi tiền gửi, cho vay	17.096.263.795	15.660.288.932
	100.853.267.827	63.331.774.129

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số 29)

23.812.054.795 17.666.479.453

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.566.372.114	15.724.340.146
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.673.036.736	19.477.706.901
	31.239.408.850	35.202.047.047

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	116.978.984.675	64.353.234.120
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	46.191.935.873	(3.377.426.844)
<i>Trong đó:</i>		
- Trích trước chi phí thuế chống bán phá giá cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023	46.191.935.873	38.431.746.672
- Hoàn nhập chi phí thuế chống bán phá giá cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến ngày 31 tháng 01 năm 2023 theo POR 18	-	(41.809.173.516)
Chi phí thuế chống trợ cấp (ii)	6.869.750.414	-
Chi phí khấu hao	6.102.541.501	5.766.373.337
Chi phí hoa hồng	1.394.242.444	7.111.351.726
Chi phí nhân viên	4.249.758.561	3.380.355.580
Khác	29.781.939.212	22.935.507.127
	211.569.152.680	100.169.395.046
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	36.060.036.666	29.726.510.740
Thuế và phí	6.563.707.979	6.126.747.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.886.473.576	3.453.843.291
Chi phí khấu hao và hao mòn	768.164.216	1.052.838.415
Khác	12.939.853.475	12.018.378.311
	60.218.235.912	52.378.317.814

- (i) Phản ánh giá trị thuế chống bán phá giá được trích trước và/hoặc hoàn nhập trong năm, như chi tiết tại Thuyết minh số 16.
- (ii) Phản ánh giá trị thuế chống trợ cấp được Công ty ghi nhận vào chi phí, áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống trợ cấp của Bộ Thương mại Mỹ cho giai đoạn 4 tháng kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2024 - ngày ban hành kết luận sơ bộ và từ ngày 18 tháng 12 năm 2024 – ngày có thông báo đến các bên liên quan sau khi ban hành kết luận cuối cùng đến ngày kết thúc năm tài chính này. Công ty đang nộp thuế chống trợ cấp cho giai đoạn này với thuế suất 2,84% theo kết luận sơ bộ và kết luận cuối cùng.

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.696.451.148	1.441.437.225
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(4.737.137.414)	626.319.744
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.040.686.266)	2.067.756.969

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	207.235.239.333	266.359.419.598
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	51.290.170.308	2.702.949.866
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.918.796.186	2.702.949.866
- Các khoản chênh lệch tạm thời	47.371.374.122	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	21.648.000.000	18.697.492.227
- Thu nhập không chịu thuế	21.648.000.000	12.434.294.775
- Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời năm trước	-	6.263.197.452
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	236.877.409.641	250.364.877.237
Thu nhập được miễn thuế	200.160.036.208	236.816.617.615
Thu nhập được ưu đãi thuế 10%	36.470.235.386	12.682.146.990
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	247.138.047	866.112.632
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.696.451.148	1.441.437.225

Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn (bao gồm Nhà máy Thủy sản Tin An, Nhà máy Thủy sản Sao Ta và Xí nghiệp nuôi thủy sản Xuân Phú), Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong suốt thời gian hoạt động;
- Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn (bao gồm Văn phòng Công ty và Nhà máy Thủy sản Nam An), Công ty được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Các thu nhập phát sinh từ các hoạt động kinh doanh còn lại của Công ty chịu thuế suất thông thường 20%.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ tối cao/Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn, Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Công ty con
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Việt Nam	Bên liên quan của Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.858.939.000	6.039.236.750
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	9.197.316.000	2.980.655.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	4.661.623.000	3.058.581.750
Mua hàng hóa và dịch vụ	522.225.505.319	362.776.407.104
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	376.690.314.350	263.377.652.386
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Việt Nam	110.966.814.000	59.963.473.550
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	28.260.069.656	19.921.172.657
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	5.810.628.600	19.031.617.800
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	268.954.955	263.148.148
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	228.723.758	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	-	219.342.563
Chia cổ tức	98.111.022.000	98.111.022.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	49.369.356.000	49.369.356.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	32.563.666.000	32.563.666.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	16.178.000.000	16.178.000.000
Cổ tức được chia	21.648.000.000	12.628.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	21.648.000.000	12.628.000.000
Thu hộ ủy thác	385.593.135.462	87.106.584.184
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	385.593.135.462	87.106.584.184
Chi hộ ủy thác	18.627.937.785	3.716.835.225
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	18.627.937.785	3.716.835.225
Cho vay	-	217.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	217.000.000.000
Thu hồi tiền cho vay	217.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	217.000.000.000	-
Lãi cho vay	2.164.054.795	5.038.479.453
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	2.164.054.795	5.038.479.453

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	4.352.632.274
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Việt Nam	-	4.352.632.274
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	217.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	217.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.920.034	5.044.774.245
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	1.920.034	6.294.792
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	5.038.479.453
Phải trả người bán ngắn hạn	3.140.105.271	6.233.626.648
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	2.598.400.000	867.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	251.233.920	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	290.471.351	284.200.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	-	5.082.426.648
Phải trả ngắn hạn khác	7.075.238	7.305.238
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	7.075.238	7.305.238

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, Ban kiểm soát như sau:

Thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác, Ban kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 cụ thể như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
1	Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch	1.994.503.000	2.113.391.000
2	Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch	544.000.000	644.000.000
3	Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.997.933.000	2.061.351.000
4	Ông Tô Minh Chăng	Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2024)/ Kế toán trưởng	1.438.423.000	1.375.607.000
5	Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HĐQT độc lập	358.000.000	408.000.000
6	Ông Adisak Torsakul	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)	277.000.000	358.000.000
7	Ông Boonlap Watcharawanitchakul	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)	81.000.000	-
8	Bà Triệu Mai Lan	Thư ký HĐQT	657.513.000	641.557.000
9	Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng BKS	822.631.000	870.981.000
10	Ông Lý Thái Hưng	Thành viên BKS	746.975.000	804.085.000
11	Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên BKS	204.000.000	204.000.000
12	Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	1.525.161.000	1.362.926.000
13	Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	1.178.566.000	1.181.161.000
14	Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	1.056.753.000	1.059.191.000
15	Ông Nguyễn Mộc Khiêm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)	466.291.000	-
16	Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023)	-	667.452.000
			13.348.749.000	13.751.702.000

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	2.228.447.447	1.659.557.112
Trên 1 năm đến 5 năm	9.921.926.060	6.821.659.488
Trên 5 năm	84.394.366.311	84.307.016.478
	96.544.739.817	92.788.233.078

Các khoản thuê hoạt động này phản ánh các hợp đồng thuê đất của Công ty.

Bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã đứng ra bảo lãnh cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An, công ty con của Công ty, tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 852.385.277 VND (2023: 12.668.714.070 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 2.889.674.156 VND (năm 2023: 7.217.928.428 VND), là số lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm mà chưa thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Số tiền đi vay thực thu và gốc vay thực trả trong năm

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay không bao gồm 2.544.404.285.764 VND (năm 2023: 0 VND) là số tiền thu và thanh toán các khoản vay có thời hạn dưới 3 tháng.




Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng




Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2025

